

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Mức giá đề xuất	Trung tâm cấp cứu 115	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
1	Giá Khám bệnh	8.969	14.324	23.300	29.146	38.115	36.500	36.500	36.500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000					
II	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán								
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000		160.000

5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)			450.000					
---	--	--	--	---------	--	--	--	--	--

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
		A	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán											
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	58600
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	58600
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	58600
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600			58600
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600			58600
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	58600
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58600	
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600		195600	
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
47	47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
48	48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler máu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler máu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252300	
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36000	17217,3913	53200	22382,609	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58300
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí		64300
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí		77300
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	17.217	104.000	22.383	109.383	109.300			109300
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300			124300
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí		73300
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí		73300
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí		105300
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí		105300
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí		130300
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248500	248500
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	532500	
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.		532500
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300		40300	
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		40300
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		40300
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		40300
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700			153700
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700			153700
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700			153700
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900			195900
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900		162900	
915	915	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280500	
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700			126700
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700			126700
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600500	
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nồng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nồng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.	600500	
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600500	
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500			600500
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101800	
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101800	101800
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800			101800
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600			129600
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600			129600
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14100	
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14100	
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14100	14100
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thi cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thi cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759800	
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759800	
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759800	
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	64.494	36.792	101.000	47.830	112.324	112.300		112300	
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500		273500	
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	230500	230500
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	230500	
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000		152000	152000
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000		152000	152000
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500		622500	
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500			138500
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500			138500
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.	279500	
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.	279500	
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.	279500	
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	64300	
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	64300	64300
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chưa bao gồm gac hydrocolloid; gac xốp, miếng xốp (foam); gac, gac lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	64300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	89500	
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	89500	89500
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400		121400	121400
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	121400	
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600		148600	
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600		148600	148600
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	148600	
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600		193600	
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600		193600	193600
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	193600	
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600		275600	
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600		275600	275600
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	275600	
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700		263700	
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700		263700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700			263700
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).	625000	
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625000	
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625000	
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625000	
1552	1552	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625000	
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Thông dải	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101800	101800
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông dải	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800			101800
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92400	92400
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92400	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92400	92400
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400			92400
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400			92400
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25100	
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25100	
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194700	
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700			194700
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700			194700
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500			269500
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500			289500
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200			354200
1675	1675	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76300	
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76300	
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mắt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78300	
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36700	
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36700	
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36700	
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36700	
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800		54800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800		54800	
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2518	2518	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2522	2522	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2525	2525	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2528	2528	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2530	2530	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2537	2537	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2538	2538	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2544	2544	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2545	2545	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2548	2548	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2552	2552	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2554	2554	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2567	2567	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2573	2573	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2576	2576	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77100	
2577	2577	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900			68900
2578	2578	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900			68900
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900			68900
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900		32900	
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900		32900	32900
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76000	
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900		64900	64900
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800		885800	
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800		885800	
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400		532400	
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400		532400	
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Thủ thuật loại III (HSCC - CD)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600		373600	
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700			231700
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700			231700
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200		380200	380200
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700			889700
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174.000	69.809	243.000	90.751	264.751	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu	264700	
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	200.000	71.061	271.000	92.379	292.379	292.300		292300	
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800		719800	
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800		719800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800		452800	
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800		452800	
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1920900	
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2816900	
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500			218500
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500			218500
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500			218500
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218500	
4531	4531	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400		58400	
4532	4532	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400			58400
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000		282000	
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000		282000	
4546	4546	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000		282000	
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000		182000	
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000		182000	
4552	4552	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000		182000	
4558	4558	10.1030.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434600	
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434600	
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600		434600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434600	
4569	4569	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256600	
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256600	
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600		256600	
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256600	
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124.000	48.522	172.000	63.078	187.078	187.000		187000	
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000		257000	
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000		257000	
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400		192400	
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400		192400	
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372700	
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372700	
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400		242400	
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242400	
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372700	
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372700	
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372700	
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372700	
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300100	
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300100	
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300100	
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000		167000	
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1509500	
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400		1369400	
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000			873000
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600			951600
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Chích apxe tuyến vú	162.000	68.870	230.000	89.530	251.530	251.500			251500
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000	68.870	215.000	89.530	236.530	236.500		236500	236500
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000	209.739	1.600.000	272.661	1.663.661	1.663.600		1663600	
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000	18.939	88.900	24.621	94.621	94.600		94600	94600
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700		653700	653700
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	287.000	68.870	355.000	89.530	376.530	376.500		376500	
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500			313500
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000	139.304	408.000	181.096	450.096	450.000		450000	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	34.435	189.000	44.765	199.765	199.700		199700	
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000	70.435	408.000	91.565	429.565	429.500		429500	
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	50.000	13.930	63.900	18.110	68.110	68.100		68100	68100
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000	100.174	406.000	130.226	436.226	436.200			436200
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200			41200
5945	5945	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500		85500	85500
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000			77000
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000			77000
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600		31600	31600
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		897100	897100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100			897100
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500			1043500
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957	727.957	727.900		727900	
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400			99400
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400			99400
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400		99400	
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530	359.530	359.500		359500	
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500		71500	71500
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900			40900
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900		40900	40900
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900			130900
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt		48300
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60000	
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000			60000
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60000	60000
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800			105800
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Thông lệ đạo một mắt	49.500	12.052	61.500	15.668	65.168	65.100			65100
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.		55000
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.		55000
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.		55000
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200		344200	344200
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500		216500	216500
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500		286500	286500
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300		64300	64300
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500			225500
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí CO2 (Bảng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500			141500
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí Nitor lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300			156300
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400		89400	89400
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300		69300	69300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27500	27500
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27500	27500
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.		27500
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27500	27500
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	22000	22000
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	22000	22000
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100			43100
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100			43100
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700		530700	
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kinh hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600		170600	
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616000	68869,56522	684000	89530,435	705.530	705.500		705500	
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500			705500
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161000	40695,65217	201000	52904,348	213.904	213.900		213900	
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904	213.904	213.900			213900
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai	50.000	15.652	65.600	20.348	70.348	70.300		70300	70300
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000			139000
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139000	139000
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét meche hoặcbắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139000	139000
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500		310500	310500
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900			1601900
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500			545500
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	116100	
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ nội soi	96.000	23.478	119.000	30.522	126.522	126.500			126500
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300		69300	69300
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900			771900
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700			1075700
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400			321400
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600			153600
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600			153600
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900		178900	178900
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400			414400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100		380100	380100
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500		987500	
6915	6915	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631000	
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631000	
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631000	
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631000	
6938	6938	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861000	
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861000	
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861000	
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861000	
6961	6961	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455500	
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455500	
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455500	
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455500	
6984	6984	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991000	
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991000	
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991000	
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991000	
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296.100		296100	296100
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415.500		415500	415500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369500	369500
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500			369500
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369500	369500
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500			369500
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500		112500	112500
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90000	53217,3913	143000	69182,609	159.183	159.100		159100	159100
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50000	32713,04348	82700	42526,957	92.527	92.500		92500	92500
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800		110800	110800
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Nạo túi lợi 1 sextant	47.000	32.713	79.700	42.527	89.527	89.500		89500	
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200		217200	217200
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600		110600	110600
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500		239500	239500
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500		239500	239500
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600		46600	46600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600		46600	46600
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280500	280500
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280500	280500
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280500	
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000		308000	308000
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000		308000	
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245500	245500
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245500	245500
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245500	
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245500	245500
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245500	245500
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100		952100	
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344200	
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344200	
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000		601000	601000
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500		493500	493500
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500		493500	493500
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000		1832000	1832000
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600		3683600	
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900		262900	
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900		262900	
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200			458200
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200		458200	
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200		458200	
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300			618300
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	13.000	2.348	15.300	3.052	16.052	16.000			16000
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300			110300
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800			60800
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800			24800
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200			22200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100		42100	
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100			42100
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100			42100
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100			42100
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200			62200
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500			33500
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500			33500
7788	7788	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700			222700
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	10.643	67.600	13.837	70.837	70.800			70800
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600			74600
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800			24800
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000			87000
7833	7833	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000			87000
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100			31100
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100			52100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600			13600
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	8.922	56.900	11.598	59.598	59.500			59500
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400			68400
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500			43500
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500			43500
7902	7902	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300			37300
7903	7903	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600			18600
7904	7904	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700			39700
7906	7906	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600			18600
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700			39700
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500			43500
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300			37300
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	CPK	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28000	
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số		30200
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22400	22400
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22400	22400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22400	22400
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22400	22400
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22400	22400
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất		22400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lượng 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22400	22400
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn)	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600			33600
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600		33600	
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28000	28000
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28000	28000
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28000	28000
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28000	28000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000		16000	
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000			16000
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035	20.035	20.000		20000	20000
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800			44800
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.		30200
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Marijuana định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800			44800
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800			44800
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44800	44800
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44800	44800
8281	8281	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Porphyrin định tính	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400			50400
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Protein Bence - Jone	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400			22400
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400			14400
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800			44800
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600			28600
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600		28600	28600
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.500	313	4.800	407	4.907	4.900			4900
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600			6600
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800			8800
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Rivalta	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800			8800
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhánh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600		58600	58600
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Anti-HCV (nhánh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600		58600	58600
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	ASLO	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300		78300	78300
8349	8349	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500			142500
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500		142500	142500
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500		142500	142500
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500			142500
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	95.820	22.508	118.000	29.260	125.080	125.000			125000
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65200	65200
8361	8361	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65200	65200
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65200	65200
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65200	65200
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhánh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600		58600	58600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131.122	30.800	161.000	40.040	171.162	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	171100	171100
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	82.255	19.323	101.000	25.119	107.374	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag		107300
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600		71600	71600
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	143.000	32.870	175.000	42.730	185.730	185.700			185700
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500			45500
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45500	45500
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45500	45500
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	115.000	28.174	143.000	36.626	151.626	151.600			151600
8439	8439	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	856.621	67.379	924.000	87.593	944.214	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm. Mức giá đề xuất bằng mức giá đã ban hành của Bệnh viện Phổi trung ương tại Quyết định số 3295/QĐ-BYT ngày 05/11/2024		720500
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100			35100
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130500	130500
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130500	130500
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130500	130500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	Trường cao đẳng y tế Hà Đông
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus Ag test nhanh	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700			194700
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	125.000	29.739	154.000	38.661	163.661	163.600			163600
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700			194700
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	30.700	7.529	32.529	32.500			32500
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74200	74200
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74200	74200
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74200
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000			261000
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261000	261000
8616	8616	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600			58600
8695	8695	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300		135300	
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200		75200	
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39900	
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39900	
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39900	
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600		236600	
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800		215800	
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800		215800	

[illegible]